

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ

-----****-----

NGUYỄN THỊ VŨ HÀ

HỢP TÁC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ ĐÔNG Á
THỰC TRẠNG, TRIỂN VỌNG VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2005

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ý tưởng về hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á đã có từ khá lâu nhưng nó mới chỉ được chính thức bắt đầu từ tháng 12 năm 1997, khi các nhà lãnh đạo ASEAN và các đối tác từ Đông Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh không chính thức bên lề Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ hai tại Malaysia.

Kể từ đó đến nay, quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á đã phát triển mạnh từ những hình thức ban đầu như trao đổi thông tin và xây dựng các quy trình giám sát khu vực (thể hiện ở việc thành lập Nhóm khuôn khổ Manila, xây dựng quy trình giám sát ASEAN, quy trình đối thoại chính sách và kiểm điểm kinh tế ASEAN + 3, giám sát sự di chuyển vốn tư nhân, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm...) tới việc thành lập các cơ chế phòng và chống khủng hoảng cho toàn khu vực như *Sáng kiến Chiang Mai*, xây dựng Quỹ trái phiếu Châu Á... Trong tương lai, chính phủ các nước Đông Á còn mong muốn xây dựng một liên minh tiền tệ - hình thức hợp tác tài chính - tiền tệ cao nhất trong các hình thức hợp tác tài chính - tiền tệ.

Tất cả những nỗ lực trên cho thấy hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á là một vấn đề được nhiều quốc gia quan tâm và ủng hộ. Tuy nhiên, quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á còn gặp phải một số thách thức như: sự phát triển không đồng đều, sự xuất hiện ngày càng nhiều các hiệp định thương mại tự do song phương và sự khác biệt về văn hóa, truyền thống, cách cư xử và giải quyết các vấn đề giữa các nước thành viên. Do vậy, quá trình này đòi hỏi các nước cần phải nỗ lực hơn nữa nhằm đạt được mục tiêu hợp tác của mình.

Bên cạnh đó, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế; sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển, Việt Nam đã tích cực thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Việt Nam lần lượt tham gia các tổ chức kinh tế khu vực quan trọng như ASEAN, ASEM, APEC, ký hiệp định khung về hợp tác kinh tế với EU, đạt được các thỏa thuận sâu rộng với IMF và World Bank trong khuôn khổ các chương trình cải cách cơ cấu và xóa đói giảm nghèo; hợp tác với Nhật Bản trong khuôn khổ chương trình Miyazawa nhằm trợ giúp, khắc phục các tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á; ký kết và đưa vào thực thi Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ... Tất cả các nỗ lực trên đã đem lại nhiều thành tựu cho phát triển kinh tế và xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên, khả năng hợp tác của Việt Nam vẫn

còn nhiều bất cập, Việt Nam vẫn chưa thực sự chủ động tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu về hợp tác tài chính - tiền tệ ở khu vực Đông Á để từ đó đưa ra một số gợi ý cho Việt Nam là cần thiết và có vai trò quan trọng.

Chính vì vậy, chúng tôi quyết định chọn đề tài **“Hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á: thực trạng, triển vọng và một số gợi ý cho Việt Nam”** để nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu

Tăng cường hợp tác kinh tế nhất là hợp tác trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ ở Đông Á là một hoạt động được nhiều quốc gia trong khu vực quan tâm và ủng hộ đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998. Các quốc gia Đông Á đã và đang rất tích cực phát triển mối quan hệ hợp tác tài chính - tiền tệ trong khu vực. Song song với các nỗ lực đó, ở Đông Á và trên thế giới, đã có nhiều công trình của các cá nhân và tập thể nghiên cứu về hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á. Có thể khẳng định, đây là một chủ đề nghiên cứu hấp dẫn và cần thiết cho khu vực bởi vì nó cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn cho hoạt động hợp tác giữa các quốc gia đồng thời sẽ đưa ra được các giải pháp nhằm giúp Đông Á xây dựng vị thế của mình trên thế giới (trở thành một trong 3 cực trên thế giới là Châu Âu, Bắc Mỹ và Đông Á).

Nổi bật là chương trình nghiên cứu về hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á do Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) triển khai. Chương trình này đã thu hút được sự tham gia của nhiều học giả ở các trường đại học lớn của khu vực như Đại học Tokyo, đại học Korea, đại học Kobe; đại học British Columbia; đại học Hitotsubashi... Bên cạnh đó, vấn đề hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á còn được thảo luận trong nhiều cuộc hội thảo quốc tế như: Hội thảo lần thứ 7 về *Hợp tác Châu Á-Thái Bình Dương trong phạm vi toàn cầu: Chủ nghĩa khu vực và Chủ nghĩa toàn cầu*; Hội thảo *Những thách thức và cơ hội của Hợp tác Kinh tế ở Đông Á*, Hội thảo quốc tế về *Hợp tác Kinh tế Châu Á*... Sau đây là các công trình nghiên cứu điển hình trong nước và quốc tế về vấn đề này:

1. Jong-Wha Lee, Yung Chul Park and Kwanho Shin (2002), “Một liên minh tiền tệ ở Đông Á”, Đại học Korea.
2. Kiyohiko Fukushima (2004), “Những thách thức trong hợp tác tiền tệ ở Đông Á”, AT10 Hội thảo nghiên cứu, Tokyo.
3. N.L. Koh, “Hợp tác tiền tệ ở Đông Á”, Oita University.

4. Pradmuna B. Rana (2002), “Hợp tác tài chính và tiền tệ ở Đông Á: Sáng kiến Chiang Mai”, Asian Development Bank.
5. Raul Fabella (2002), “Hợp tác Tiền tệ ở Đông Á: Một khảo sát”, Asia Development Bank.
6. Shamsa Akhtar (2004), “Liên kết kinh tế ở Đông Á: Xu hướng, thách thức và cơ hội”, *Hội thảo “Những thách thức và cơ hội của Liên kết kinh tế Đông Á”*
7. Lê Văn Sang: *Về các ý tưởng liên kết Đông Á*, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 4(39) - 8/2002.
8. Nguyễn Hồng Sơn (2004), “Hợp tác tài chính tiền tệ Đông Á”, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 11/2004.
9. Võ Trí Thành, “Hội nhập tài chính khu vực Đông Á - Bài học và thách thức đối với Việt Nam”, Tài liệu Hội thảo *Chiến lược hội nhập khu vực: Thách thức thương mại và tài chính đối với Việt Nam*, tháng 8/2005.

Do yêu cầu và mục đích nghiên cứu khác nhau nên các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào từng lĩnh vực cụ thể của hợp tác kinh tế Đông Á mà chưa đề cập, làm rõ quan hệ hợp tác tài chính - tiền tệ ở Đông Á. Một số công trình có đề cập đến hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á nhưng việc đề cập còn chưa sâu, chủ yếu là liệt kê các hình thức hợp tác trong lĩnh vực này ở Đông Á. Bên cạnh đó, một số công trình hoặc chủ yếu tập trung vào việc phân tích ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997-1998 đối với hệ thống tài chính - tiền tệ khu vực để từ đó làm nổi bật vai trò của hợp tác tài chính - tiền tệ giữa các nước trong khu vực hoặc chủ yếu phân tích về một hình thức hợp tác cụ thể giữa các nước trong khu vực (như Sáng kiến Chiang Mai). Việc phân tích, đánh giá cụ thể từng hình thức để từ đó đề xuất một số giải pháp còn xuất hiện rời rạc, chưa tập trung cụ thể trong một công trình nào. Ngoài ra, các công trình nghiên cứu còn chưa đề cập tới vai trò của từng nước trong quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ ở Đông Á. Có thể khẳng định cho đến nay, vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào trình bày một cách tổng quát từ lý luận và thực tiễn đến thực trạng và triển vọng của quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á.

Hơn thế nữa, ở Việt Nam có rất ít công trình nghiên cứu và các bài viết về hợp tác tài chính và tiền tệ ở Đông Á. Các bài viết này chưa nêu bật được tính tổng thể của quá trình hợp tác đặc biệt là từ sự hợp tác này đưa ra một số gợi ý cho Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Chính vì vậy, công trình nghiên cứu “*Hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á: thực trạng, triển vọng và một số gợi ý cho Việt Nam*” sẽ cố gắng hoàn thiện các vấn đề còn bỏ ngỏ trong các công trình nghiên cứu trước đó.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á, đưa ra một số đánh giá và khuyến nghị nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả của quá trình này đồng thời đưa ra một số gợi ý nhằm tăng cường hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, hội nhập tài chính nói riêng của Việt Nam vào khu vực và thế giới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ ở các nước Đông Á hay còn gọi là ASEAN + 3 (gồm các nước thuộc khối ASEAN và Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc)
- *Phạm vi nghiên cứu:* luận văn tập trung nghiên cứu quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á từ sau khủng hoảng Châu Á năm 1997- 1998 đến nay

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu cơ bản như: duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; tổng hợp, so sánh, phân tích số liệu; thống kê kinh tế...

6. Dự kiến những đóng góp mới của luận văn

- Khái quát hóa một số vấn đề lý luận về hợp tác tài chính và tiền tệ.
- Chứng minh sự cần thiết của hợp tác tài chính - tiền tệ ở Đông Á.
- Phân tích các hình thức hợp tác tài chính - tiền tệ cơ bản để từ đó đưa ra một số đề xuất nhằm tăng cường hiệu quả quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ ở Đông Á.
- Đưa ra một số gợi ý nhằm tăng cường hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, hội nhập tài chính nói riêng của Việt Nam vào khu vực và thế giới.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn gồm 3 chương:

- *Chương 1:* Những vấn đề lý luận cơ bản về hợp tác tài chính - tiền tệ
- *Chương 2:* Thực trạng quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ ở Đông Á
- *Chương 3:* Triển vọng hợp tác tài chính - tiền tệ ở Đông Á và một số gợi ý cho Việt Nam

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HỢP TÁC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

1.1. Lý thuyết khu vực tiền tệ tối ưu

Lý thuyết khu vực tiền tệ tối ưu được nhà kinh tế học người Mỹ Robert Mundell đưa ra lần đầu tiên vào năm 1961. Từ đó đến nay, lý thuyết này đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu, phát triển và được coi là lý thuyết cơ bản, làm nền tảng lý luận cho quan hệ hợp tác tài chính - tiền tệ giữa các quốc gia.

Theo lý thuyết này, khu vực tiền tệ tối ưu (OCA) là khu vực gồm những quốc gia có cùng chung các điều kiện để sử dụng một đồng tiền thống nhất. Đó là:

1.1.1. Sự phụ thuộc lẫn nhau thông qua thương mại

Do có sự liên kết chặt chẽ về thương mại, việc hình thành OCA sẽ làm giảm các chi phí giao dịch cũng như hạn chế những rủi ro của việc sử dụng các đồng tiền khác nhau trong khu vực. Việc ra đời một đồng tiền chung sẽ làm giảm bớt sự phân biệt giá giữa các thị trường, đem lại lợi ích cho cả nhà sản xuất và người tiêu dùng đồng thời thúc đẩy thương mại giữa các quốc gia, làm tăng độ mở và kim ngạch thương mại trong nội bộ khu vực.

Bên cạnh đó, do có sự phụ thuộc lẫn nhau thông qua thương mại, các nước tham gia thương mại trong khu vực có xu hướng hình thành các chu kỳ kinh doanh giống nhau (điều kiện để các nước có phản ứng đồng đều với các cú sốc). Chính vì vậy, sự phụ thuộc lẫn nhau thông qua thương mại là một tiền đề quan trọng để thiết lập OCA.

1.1.2. Phản ứng đồng đều đối với các cú sốc

Phản ứng đồng đều với các cú sốc đồng nghĩa với việc các nước thành viên của khu vực tiền tệ tối ưu có những chu kỳ kinh doanh giống nhau. Hai khu vực có cùng một cấu trúc công nghiệp và sản xuất ra các sản phẩm giống nhau sẽ có những phản ứng giống nhau đối với các cú sốc. Tuy nhiên, trên thực tế, các quốc gia lại có sự khác biệt về tỷ lệ tăng trưởng, thị trường lao động và các sản phẩm hàng hóa mà chúng tạo ra. Do vậy, rất khó tìm thấy một khu vực nào mà các quốc gia thành viên của nó lại có phản ứng đồng đều với các cú sốc một cách tuyệt đối.

1.1.3. Sự linh hoạt của các yếu tố sản xuất

Khi tham gia khu vực tiền tệ tối ưu, các nước trong khu vực sẽ không thể sử dụng chính sách tiền tệ riêng để phản ứng lại với các cú sốc. Vì vậy, để có thể thiết lập một OCA, các quốc gia thành viên cần tạo điều kiện để các yếu tố sản xuất (lao động, vốn) được tự do di chuyển trong khu vực. Tuy nhiên, theo Mundell, thì sự di chuyển của lao động không phải là yếu tố quan trọng nhất đối với OCA. Còn theo McKinnon (1963) thì chính OCA đã thúc đẩy sự linh hoạt của các yếu tố sản xuất.

1.1.4. Sự hội tụ của các chính sách kinh tế vĩ mô

Nếu các nước có những mục tiêu chính sách khác nhau thì lãi suất của họ sẽ phản ứng lại rất khác nhau đối với các cú sốc như nhau từ bên ngoài và điều này sẽ khiến cho việc ổn định tỷ giá không thể thực hiện được. Khi tỷ giá không thể ổn định giữa các quốc gia, các nước thành viên sẽ khó có thể xây dựng một OCA. Do vậy, để thiết lập một liên minh, một điều kiện quan trọng là các nước trong khu vực phải có sự hội tụ các chính sách vĩ mô. Mục tiêu chính sách của các quốc gia phải được thống nhất và các chính sách phải được phối hợp hiệu quả.

Tóm lại, để thiết lập một khu vực tiền tệ tối ưu, bên cạnh sự gắn gũi về mặt địa lý, các quốc gia thành viên trong khu vực phải thỏa mãn được 4 điều kiện trên. Các điều kiện này vừa là tiền đề phát triển lẫn nhau vừa là yếu tố bổ sung cho nhau. Chính vì vậy, các quốc gia không thể bỏ qua bất cứ điều kiện nào khi xem xét khả năng xây dựng một OCA trong khu vực.

1.2. Các hình thức hợp tác tài chính - tiền tệ cơ bản

1.2.1. Chia sẻ thông tin; đối thoại chính sách; tư vấn; theo dõi và giám sát tài chính

Việc chia sẻ thông tin sẽ giúp cho mỗi nước có được sự hiểu biết lẫn nhau sâu hơn về hiệu quả kinh tế; những vấn đề kinh tế vĩ mô và cơ cấu; các mục tiêu chính sách cũng như các lựa chọn chính sách.

Bên cạnh đó, với cơ chế giám sát hiệu quả, mỗi nước trong khu vực sẽ liên tục được đặt trong tình trạng bị áp lực ngang nhau nhằm đảm bảo tính kỷ luật trong việc thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô cũng như các chính sách cơ cấu như đảm bảo sự ổn định của cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, việc thiết lập và phát triển một hệ thống cảnh báo sớm đáng tin cậy sẽ giúp cho các nước trong khu vực tránh được sự bất ổn kinh tế vĩ mô cũng như sự bất ổn của khu vực tài chính và cán cân thanh toán và do vậy ngăn chặn được khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong tương lai.

1.2.2. Thiết lập các cơ chế chung cho hợp tác tài chính - tiền tệ khu vực

Các cơ chế này bao gồm những thoả thuận về thương mại và đầu tư khu vực; về chế độ tỷ giá hối đoái khu vực; về cơ chế tài trợ khu vực; về cơ sở hạ tầng tài chính khu vực cũng như về những khuôn khổ hợp tác khu vực khác nhằm phản ứng kịp thời một khi khủng hoảng xảy ra.

1.2.3. Tối ưu hoá chính sách kinh tế với nội dung cơ bản là phối hợp chính sách nhằm tối đa hoá tổng phúc lợi kinh tế của những nước tham gia.

Các nước trong khu vực cần có sự phối hợp chính sách nhằm tối đa hóa tổng phúc lợi kinh tế của những nước tham gia. Hình thức này thường được thực hiện dưới dạng: trong khi một nước áp dụng chính sách tiền tệ nói lỏng thì nước khác áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm tạo ra sự phát triển cân bằng và ổn định giữa các nước.

1.2.4. Thành lập liên minh tiền tệ khu vực.

Đây là hình thức cao nhất của hợp tác tài chính - tiền tệ với những đặc trưng cơ bản sau: i) Các nước trong khu vực sẽ từ bỏ chính sách tiền tệ của mình để thiết lập một đồng tiền chung thống nhất; ii) Một cơ quan tiền tệ chung, thống nhất được thiết lập nhằm quản lý một quỹ dự trữ ngoại hối chung và thực hiện một chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái chung, thống nhất; iii) Liên minh tiền tệ không hàm ý sự liên kết về chính trị. Ngoài ra, liên minh tiền tệ còn có thể có những đặc trưng khác như mở cửa tài khoản vốn bên ngoài; mở cửa tài khoản vốn bên trong và liên kết kinh tế như khu vực mậu dịch tự do.

Liên minh tiền tệ khu vực mang lại các lợi ích như: giảm chi phí giao dịch, loại bỏ được sự bất ổn và rủi ro tỷ giá và đảm bảo sự ổn định của giá cả. Đồng thời với những lợi ích, việc thiết lập một Liên minh Tiền tệ còn phải chịu những chi phí như: Ngân hàng trung ương các nước thành viên mất đi chức năng tự chủ và độc lập về tiền tệ cũng như chức năng người cho vay cuối cùng; Các nước thành viên mất đi nguồn lợi của việc phát hành tiền.

1.3. Đông Á có phải là một khu vực tiền tệ tối ưu?

1.3.1. Sự tương đồng và khác biệt giữa Châu Âu và Đông Á

So sánh Châu Âu và Đông Á chúng ta thấy có một số điểm tương đồng như sau: Thứ nhất, các nước thành viên của các hai khu vực này đều không có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú mà chỉ có lợi ích chung và lớn nhất là mở cửa nền thương mại và tài chính quốc tế. Thứ hai, cả hai khu vực này đều bị thiệt hại nặng

nề từ các cuộc khủng hoảng kinh tế, tiền tệ và ngân hàng trong thập kỷ 1990. Do đó, hai khu vực cùng chung nguyện vọng là kiểm soát tốt hơn các lực lượng toàn cầu hóa kinh tế, tài chính nhằm tạo ra một hệ thống kinh tế, tài chính ổn định, có khả năng thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, đồng thời cải thiện phúc lợi. Cuối cùng, cả hai khu vực đều có những mô hình xã hội phức tạp, đòi hỏi nhiều chi phí cho việc kiểm soát các lực lượng toàn cầu hóa.

Bên cạnh các điểm tương đồng trên, Châu Âu và Đông Á còn khác biệt nhau ở một số điểm như: sự khác biệt trong trật tự liên kết; sự ổn định của tỷ giá hối đoái giữa 3 đồng tiền chủ chốt: USD; Euro và Yên Nhật Bản; các nước Đông Á không muốn có một thể chế chung để thúc đẩy quá trình liên kết trong khu vực và tự do tài khoản vốn được thực hiện trước khi tỷ giá được ổn định hoá. Ngoài ra, Đông Á là khu vực có các nền kinh tế đa dạng, bao gồm từ những nước có nền kinh tế hiện đại đến những nước nghèo với cơ cấu kinh tế nông nghiệp hay cơ cấu kinh tế truyền thống. Ngược lại, Liên minh Châu Âu (EU) là một nhóm kinh tế đồng nhất hơn.

Từ sự khác biệt giữa châu Âu và Đông Á, có thể rút ra bốn bài học từ kinh nghiệm như sau: Thứ nhất, những bước tiến tới hội nhập khu vực phải hoàn toàn phù hợp với các hiệp định quốc tế hay các hiệp định đa phương; Thứ hai, các nước cần hết sức thận trọng khi neo đồng tiền nước mình vào một đồng ngoại tệ; Thứ ba, hợp tác tài chính là vấn đề thiết yếu; Thứ tư, các nước cần thiết lập một cơ quan trung ương để chỉ đạo và bảo đảm cho việc thực thi các biện pháp chính sách đã được nhất trí.

1.3.2. Các tiêu chuẩn của OCA đối với Đông Á

1.3.2.1. Sự phụ thuộc lẫn nhau thông qua thương mại

Kể từ những năm 1990, cùng với quá trình mở cửa và tự do hoá thương mại, thương mại trong nội bộ khu vực Đông Á ngày càng gia tăng. Thương mại Đông Á hiện nay chiếm hơn 1/4 thương mại thế giới. Ngoài ra, xuất khẩu nội bộ khu vực của Đông Á đã tăng từ 33,4% (86 tỷ USD) năm 1980 tới 49,3% (970 tỷ USD) trong năm 2003.

Bên cạnh đó, cơ cấu thương mại của các nước Đông Á ngày càng trở nên giống nhau, hàm ý rằng các nước Đông Á có nhiều tiềm năng để thiết lập một liên minh tiền tệ bởi vì cơ cấu thương mại giống nhau có nghĩa là các quốc gia đang ngày càng hình thành các chu kỳ kinh doanh giống nhau. Điều này cho thấy Đông Á ngày càng có sự phụ thuộc lẫn nhau thông qua thương mại.

1.3.2.2. Phản ứng đồng đều với các cú sốc

Theo Bayoumin và Eichengree (1994), Bayoumi và Mauro (1999), mặc dù Đông Á có các phản ứng không cân xứng đối với các cú sốc nhiều hơn so với Châu Âu nhưng các nền kinh tế Đông Á lại có phản ứng nhanh hơn khi điều chỉnh các cú sốc so các nước Châu Âu. Gần đây, Baek và Song (2002); Lee, Park và Shin (2002) cũng khẳng định Đông Á là một khu vực có khả năng hình thành một liên minh tiền tệ với một đồng tiền chung như khu vực Euro. Năm 2003, Kwack cũng chứng tỏ Đông Á có phản ứng đồng đều hơn với các cú sốc khi ông chỉ ra sự tương quan của 2 loại cú sốc cung và cầu trong giai đoạn 1990-2001 cao hơn trong giai đoạn 1975-1989. Ngoài ra, các quốc gia của khu vực Đông Á ngày càng có chu kỳ kinh doanh giống nhau. Điều đó có nghĩa là các nước Đông Á ngày càng có khả năng phản ứng đồng đều với các cú sốc hơn.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu trên thì các công trình nghiên cứu của Wyplosz (2001); Chow và Kim (2000) lại cho thấy Đông Á không đủ các điều kiện để trở thành OCA. Chính vì vậy, để đáp ứng tốt hơn tiêu chuẩn phản ứng đồng đều với các cú sốc của OCA, Đông Á cần nỗ lực vượt qua các cản trở chính cho sự phát triển của mình.

1.3.2.3. Sự linh hoạt của các yếu tố sản xuất

Qua quan sát chúng ta có thể thấy rằng, mức độ liên kết thị trường lao động ở Đông Á không lớn như ở Bắc Mỹ hay Châu Âu nhưng nó đã có sự phát triển nhanh trong những năm 1990. Tuy nhiên, sau khủng hoảng tài chính Châu Á, rất nhiều nước trong khu vực đã có sự thay đổi trong chính sách nhập cư. Điều này đã khiến cho việc dịch chuyển lao động ở Đông Á không bị giảm xuống sau khủng hoảng và góp phần giảm bớt tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực.

Bên cạnh đó, theo công trình của Masson và Taylor thì độ phân tán tỷ lệ thất nghiệp trung bình là nhỏ nhất ở khu vực Đông và Đông Nam Á (1,23) và lớn nhất là ở Châu Âu (2,06). Điều này có nghĩa là Đông Á có sự linh hoạt về lao động lớn hơn so với Châu Âu và các khu vực khác.

Ngoài việc dịch chuyển lao động, hiện nay ở Đông Á không có bất kỳ sự chuyển khoản tài chính (dịch chuyển vốn) nào từ quốc gia này sang quốc gia khác. Vì vậy, nếu xem xét trên khía cạnh tự do lưu chuyển vốn, Đông Á vẫn chưa đáp ứng tốt tiêu chuẩn này của OCA.

1.3.2.4. Sự hội tụ của các chính sách kinh tế vĩ mô

Dựa trên cách phân tích bộ phận chính (Principal Component Analysis), Junichi Goto (2002), Đại học Kobe (Nhật Bản), trong công trình nghiên cứu của mình đã chứng minh là có sự hội tụ của các chính sách kinh tế vĩ mô trong khu vực Đông Á. Cùng với cách tiếp cận trên, Masahiro Kawai (2004) cũng khẳng định mức độ hội tụ các biến số kinh tế vĩ mô ngày càng tăng ở khu vực Đông Á. Các hoạt động kinh tế vĩ mô của các nền kinh tế Đông Á đã có sự tương quan chặt chẽ với các nước khác (ngoại trừ Trung Quốc).

Sau khi đối chiếu các tiêu chuẩn của OCA với khu vực Đông Á, chúng ta thấy rằng Đông Á có khả năng thiết lập một khu vực tiền tệ tối ưu. Tuy nhiên, con đường đi tới một liên minh thì còn rất xa, đòi hỏi Đông Á phải nỗ lực nhiều hơn nữa. Đông Á cần có sự hợp tác tài chính - tiền tệ chặt chẽ hơn nữa, tạo nền tảng cho liên kết sâu hơn về thương mại và đầu tư.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUÁ TRÌNH HỢP TÁC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ Ở ĐÔNG Á

2.1. Sự cần thiết phải hợp tác về tài chính và tiền tệ Đông Á

Hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á giúp các nước thành viên trong khu vực:

2.1.1. Hấp thụ được ở mức cao nhất những lợi ích của toàn cầu hoá tài chính và giảm thiểu những tác động tiêu cực của chúng.

Hợp tác tài chính - tiền tệ khu vực sẽ khiến cho các chính sách tài chính - tiền tệ quốc gia phù hợp hơn với những phản ứng chính sách quốc tế và bổ sung tích cực cho những chính sách này nhằm hấp thụ được ở mức cao nhất những lợi ích của toàn cầu hoá và giảm thiểu những tác động tiêu cực của chúng.

2.1.2. Phòng và chống được khủng hoảng tài chính - tiền tệ cũng như quản lý tốt khủng hoảng một khi nó xảy ra.

Mặc dù còn có nhiều tranh cãi nhưng phần lớn các nhà kinh tế đều cho rằng khủng hoảng tài chính Đông Á 1997-98 nổ ra do sự đảo ngược mạnh của các dòng vốn và hiệu ứng lây lan. Do đó, việc phòng, chống khủng hoảng đòi hỏi những giải pháp mang tính khu vực. Bên cạnh đó, khu vực cần phát triển hệ thống cảnh báo sớm để phát hiện ra các dấu hiệu bất thường trong khu vực kinh tế vĩ mô, đối ngoại và tài chính. Với một cơ chế giám sát hiệu quả, mỗi nền kinh tế trong khu vực sẽ phải chịu các sức ép kiểm điểm ngang hàng khi theo đuổi các chính sách kinh tế vĩ mô và chính sách cơ cấu đã được thông qua nhằm tạo sự ổn định trong cán cân bên ngoài và tiền tệ.

2.1.3. Thúc đẩy quá trình liên kết thương mại và đầu tư trong khu vực.

Kể từ đầu những năm 1990, cùng với quá trình mở cửa và tự do hoá, thương mại cũng như đầu tư trong nội bộ Đông Á ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, đầu tư trong khu vực Đông Á cũng có sự tăng trưởng nhanh. Chính vì vậy, hợp tác tài chính – tiền tệ khu vực (ổn định tỷ giá hối đoái, tránh cạnh tranh phá giá; giảm chi phí giao dịch; đảm bảo được sự ổn định của giá cả,...) sẽ tối đa hoá được những lợi ích của liên kết thương mại và đầu tư đối với các nước trong khu vực.

2.1.4. Giảm thiểu sự phụ thuộc vào dòng vốn tư nhân nước ngoài ngắn hạn.

Mặc dù tỷ lệ tiết kiệm ở Đông Á khá cao (khoảng 30 - 40%) nhưng do hệ thống tài chính - ngân hàng yếu kém và thị trường vốn kém phát triển nên lượng tiết kiệm này lại chảy ra bên ngoài, vào các thị trường tài chính phát triển, sau đó lại quay trở lại các nước trong khu vực dưới dạng vốn vay ngắn hạn, vốn rất bất ổn định và chứa đựng nhiều rủi ro. Ngoài ra, hiện nay, các nước Đông Á đang nắm giữ các đồng tiền nước ngoài cao hơn nhu cầu nhập khẩu. Do vậy, nếu các nước Đông Á góp quỹ khoảng 10% - 20% tổng dự trữ ngoại hối của nó, thì nó sẽ đủ để cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính chống lại bất kỳ cuộc tấn công đầu cơ nào. Hợp tác tài chính - tiền tệ sẽ giúp khu vực thiết lập một thị trường vốn chung, bao gồm cả thị trường trái phiếu, tạo điều kiện cho các nước giảm thiểu được những rủi ro và bất ổn định tài chính trong tương lai.

2.1.5. Bù đắp lại được những thiệt hại về phúc lợi do việc hình thành đồng tiền chung châu Âu (Euro) gây nên.

Sự ra đời của đồng Euro thúc đẩy quá trình hợp tác Đông Á trên hai phương diện: *Một là*, sự ra đời của đồng tiền này cho thấy tính khả thi của việc hình thành một đồng tiền chung khu vực với những tác động tích cực tới sự phát triển của khu vực đó; *Hai là*, với việc xuất hiện một đồng tiền chung, phúc lợi của khu vực Euro sẽ gia tăng tương ứng với việc giảm phúc lợi của các khu vực khác. Do đó, việc hợp tác tài chính - tiền tệ khu vực sẽ bù đắp lại được sự giảm sút đó.

2.2. Các hình thức hợp tác tài chính tiền tệ ở Đông Á

2.2.1. Trao đổi thông tin và xây dựng các quy trình giám sát khu vực

2.2.1.1. Nhóm khuôn khổ Manila

Nhóm khuôn khổ Manila - MFG được thành lập vào tháng 11/1997 sau khi đề xuất về thành lập Quỹ tiền tệ châu Á (AMF) không được ủng hộ. Thành viên của MFG bao gồm các thứ trưởng tài chính và phó thống đốc ngân hàng trung ương của 14 nước trong và ngoài khu vực và đại diện của ADB, IMF, BIS và WB.

Việc thành lập một cơ chế mới nhằm giám sát khu vực của MFG đã cung cấp một nền tảng cho quá trình giám sát và đối thoại cấp cao và chuyên sâu giữa các bộ tài chính của các quốc gia thành viên và các ngân hàng trung ương dưới sự hỗ trợ của IMF, WB, ADB và BIS. Tuy nhiên, với tư cách là một cơ chế giám sát khu vực, MFG đã không đạt được các mục tiêu đề ra khi thành lập là phát triển một khuôn khổ hợp tác tài chính khu vực nhằm khôi phục và tăng cường ổn định tài chính

trong khu vực. Chính vì vậy, MFG không hỗ trợ được cho việc điều chỉnh, giám sát và liên kết các thị trường tài chính ở Đông Á.

2.2.1.2. Quy trình giám sát ASEAN và Quy trình giám sát ASEAN + 3

Quy trình giám sát ASEAN (ASP) được thực hiện từ tháng 10/1998. Mục đích của ASP là tăng cường đối thoại chính sách và năng lực hoạch định chính sách tiền tệ, tài khóa và các khu vực tài chính thông qua trao đổi thông tin, kiểm điểm ngang hàng và kế hoạch hành động ở cấp quốc gia và khu vực. Cùng với sự phát triển hợp tác trong khu vực, ASP đã được mở rộng ra các nước Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc khi ASEAN+3 được chính thức hóa vào tháng 11/1999 tại Manila.

ASP chính là nỗ lực đầu tiên của các quốc gia trong khu vực nhằm tạo ra các cơ chế cho việc trao đổi thông tin, đối thoại chính sách và phản ứng lại các vấn đề có ảnh hưởng tiêu cực đến các nền kinh tế ở khu vực. Việc mở rộng ASP thành ASP+3 là một bước đi đúng hướng nhằm tăng cường hơn nữa sự hợp tác trong khu vực. Tuy nhiên, cả hai quy trình này đều chưa phát huy được vai trò giám sát của mình. Việc cung cấp được các dấu hiệu cảnh báo sớm về các vấn đề rủi ro có thể xảy ra cho các nước thành viên và khu vực trong khuôn khổ AASP chưa được thực hiện tốt. Bên cạnh đó, trong các phiên kiểm điểm ngang hàng, các nước thành viên chỉ chú trọng tới việc trình bày các vấn đề phát triển kinh tế của quốc gia mà không để ý tới hoạt động giám sát lẫn nhau. Do vậy, AASP đã không đóng góp được nhiều cho sự phát triển của khu vực và cho việc giám sát và liên kết các thị trường tài chính ở các nước thành viên.

2.2.1.3. Quy trình đối thoại chính sách và kiểm điểm kinh tế ASEAN +3

Để thúc đẩy hơn nữa hợp tác tài chính khu vực, quy trình kiểm điểm kinh tế và đối thoại chính sách ASEAN+3 (ERPD) đã được đưa ra vào tháng 5/2000 với việc thúc đẩy đối thoại và phối kết hợp chính sách về những vấn đề tài chính - tiền tệ trên cơ sở những lợi ích chung.

Cũng giống như AASP, ASEAN+3 ERPD chưa thực sự có được hiệu quả như mong muốn. Hiện tại, không có ban thư ký nhằm trợ giúp cho hoạt động của quy trình cũng như chưa có thể chế (ngoài ADB) cung cấp đầy đủ dữ liệu cho quy trình.

2.2.1.4. Các hình thức hợp tác tài chính - tiền tệ khác

Bên cạnh các hình thức trao đổi thông tin và xây dựng các quy trình giám sát khu vực ở trên, Đông Á còn có một số hình thức hợp tác tài chính - tiền tệ khác với quy mô và tính chất cụ thể hơn như: xây dựng cơ chế giám sát sự di chuyển vốn tư

nhân; thiết lập hệ thống cảnh báo sớm ASEAN+3; hợp tác trong khuôn khổ các diễn đàn của các ngân hàng trung ương; diễn đàn hợp tác khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM)...

2.2.2. Thiết lập cơ chế chung cho hợp tác tài chính - tiền tệ khu vực - Sáng kiến Chiang Mai (CMI)

Cùng với sự thay đổi của các điều kiện bên trong và bên ngoài, Đông Á đã bắt đầu thiết lập cơ chế chung cho hợp tác tài chính và tiền tệ khu vực. Tại cuộc họp vào tháng 5/2001 tại Chiang Mai (Thái Lan), bên lề cuộc họp hàng năm của ADB, Bộ trưởng Tài chính các nước ASEAN+3 đã đưa ra Sáng kiến Chiang Mai với những nội dung cơ bản sau:

2.2.2.1. Mở rộng thoả thuận Hoán đổi ASEAN (ASA)

Ngày 17/11/2000, theo Sáng kiến Chiang Mai, thoả thuận Hoán đổi ASEAN đã được mở rộng tới tất cả các nước thành viên ASEAN với tổng số vốn tăng từ 200 triệu USD lên đến 1 tỷ USD. Việc mở rộng ASA của CMI đã đưa ra một tín hiệu rõ ràng đối với thị trường tài chính về khả năng trợ giúp tín dụng ngắn hạn một khi sự thiếu hụt xảy ra. Tuy nhiên, do quy định của ASA là “các đối tác bằng nhau” và cho phép một nước thành viên có thể tự hạn chế việc cung cấp khoản cho vay của mình nên ASA không thể cung cấp một lượng tín dụng có ý nghĩa cho các thành viên của mình khi những nước đó gặp phải các khó khăn về tài chính.

2.2.2.2. Thiết lập mạng lưới Hoán đổi song phương cũng như các Thoả thuận Mua lại giữa các nước ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc

Bên cạnh việc mở rộng ASA, trong cuộc họp cấp cao ASEAN +3 tại Chiang Mai, tháng 11 năm 2000, 3 nước Đông Bắc Á là Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc cũng đã bắt đầu các cuộc đàm phán về Các Thoả thuận Hoán đổi Song phương (BSA) với ASEAN. Theo các nước này, BSA là phương tiện tài chính được thiết lập nhằm cung cấp các thể thức tài trợ ngắn hạn (tiền mặt) dưới dạng hoán đổi Đô la Mỹ với các đồng tiền nội địa của các nước tham gia thoả thuận. Cuộc họp cũng đã thoả thuận về khuôn khổ và những nguyên tắc cơ bản của các BSA bao gồm cả việc kết nối với IMF, thời hạn và lãi suất. Cho đến tháng 5/2004, vòng đầu tiên của CMI đã được hoàn thành bằng việc ký kết 16 BSA với tổng giá trị là 36,5 tỷ USD.

Bên cạnh việc thiết lập NBSA, CMI cũng đề cập tới việc xây dựng các Thoả thuận Mua lại (Repo) giữa các nước ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Theo đó, các thoả thuận mua lại song phương được sử dụng nhằm cung cấp

phương tiện thanh khoản ngắn hạn cho các thành viên tham gia thông qua việc bán và mua lại những chứng khoán phù hợp.

Giống như việc mở rộng ASA, thông qua việc thiết lập NBSA và Repo giữa các nước ASEAN+3, CMI đã đưa ra một tín hiệu rõ ràng đối với thị trường tài chính về khả năng trợ giúp tín dụng ngắn hạn một khi sự thiếu hụt xảy ra. Nhưng khác với ASA, do một tỷ trọng lớn tài trợ được gắn liền với các điều kiện của IMF cũng như lãi suất được áp dụng là lãi suất lũy tiến trong NBSA nên phương thức tài trợ này còn giảm thiểu được hiệu ứng rủi ro đạo đức. Tuy nhiên, điều này cũng làm giảm tính kịp thời của tài trợ. Hơn thế nữa, lượng tài trợ ban đầu rất nhỏ (10%) và khó có thể đối phó ngay được với sự di chuyển mạnh mẽ của dòng vốn tư nhân trong điều kiện hiện nay.

Bên cạnh đó, theo các thỏa thuận hiện tại của CMI, bất kỳ quốc gia nào muốn nhận được sự hỗ trợ ngắn hạn trong NBSA đều phải thảo luận kế hoạch sử dụng của mình với từng nước cung cấp hoán đổi. Do vậy, nếu có nhiều thành viên từ chối cung cấp hoán đổi hoặc các nhà cung cấp hoán đổi yêu cầu thời hạn và điều kiện khác nhau thì CMI không thể trở thành một hệ thống cung cấp tài trợ hiệu quả.

2.2.2.3. Đề xuất thiết lập Thỏa thuận tài trợ khu vực và xây dựng hệ thống cảnh báo sớm ở Đông Á

Đề xuất thiết lập Thỏa thuận tài trợ khu vực nhằm bổ sung cho những phương tiện tài trợ quốc tế đang tồn tại của CMI đã giúp các nước trong khu vực sử dụng hiệu quả hơn lượng dự trữ ngoại tệ, vốn đang tăng lên của mình. Việc xây dựng một quỹ dự trữ ngoại tệ chung sẽ giúp các nước giảm thiểu được chi phí cơ hội trong việc duy trì một lượng dự trữ ngoại tệ lớn.

Bên cạnh đó, một nhóm nghiên cứu được thành lập nhằm xây dựng một Phòng theo dõi hoặc giám sát (Monitoring or Surveillance Unit) với nhiệm vụ thực hiện thành công những đề xuất của sáng kiến Chiang Mai. Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, Phòng theo dõi giám sát của CMI hoạt động chưa thực sự hiệu quả. Công tác giám sát còn lỏng lẻo và chưa đạt được mục tiêu là một hệ thống cảnh báo sớm nhằm đảm bảo ổn định tài chính cho khu vực và các nước thành viên CMI.

2.2.2.4. Đánh giá về CMI

CMI đã giúp các nước trong khu vực sử dụng hiệu quả hơn lượng dự trữ ngoại tệ của mình đồng thời đưa ra một tín hiệu rõ ràng đối với thị trường tài chính về khả năng trợ giúp tín dụng ngắn hạn một khi sự thiếu hụt xảy ra. Tuy nhiên, những hình thức hợp tác trong CMI còn chứa đựng nhiều hạn chế như: lượng tài trợ

ban đầu là rất nhỏ, cơ chế giám sát riêng không hiệu quả và một hạn chế lớn là CMI đã không đề cập đến vấn đề phối hợp chính sách tỷ giá hối đoái trong khi điều này đặc biệt quan trọng trong điều kiện thương mại nội bộ khu vực gia tăng. Điều này sẽ hạn chế quá trình giám sát tài chính đa phương bởi vì nếu xảy ra khủng hoảng (bị đầu cơ tấn công) các nước đó có thể "mạnh ai nấy chạy" và cạnh tranh phá giá đồng tiền nước mình.

Bên cạnh đó, những kết quả đạt được trong hợp tác sau Sáng kiến Chiang Mai chỉ có tác dụng quản lý khủng hoảng chứ chưa có tác dụng phòng ngừa khủng hoảng. Hợp tác tài chính - tiền tệ khu vực chưa thực sự được thể chế hoá và thiếu một thể chế chung để tư vấn, theo dõi, giám sát và điều tiết các quan hệ hợp tác trong khu vực.

2.2.3. Xây dựng thị trường trái phiếu và quỹ trái phiếu khu vực

2.2.3.1. Sáng kiến thị trường trái phiếu Châu Á (ABMI)

Sau khủng hoảng Đông Á năm 1997-1998, rất nhiều quốc gia trong khu vực đã ưu tiên cải cách tài chính nội địa để phát triển các thị trường vốn nội địa nhằm tăng cường hệ thống ngân hàng dựa trên cơ sở tài chính trong khu vực. Bên cạnh việc phát triển các thị trường vốn nội địa, các nước Đông Á cũng nhận thấy sự cần thiết phải xây dựng một thị trường trái phiếu khu vực.

Chính vì vậy, tại hội nghị phi chính thức của AFDM+3 tại Tokyo vào tháng 11/2002, Hàn Quốc đã đề xuất tạo mở và cải tiến các thị trường trái phiếu Châu Á đã có trong khuôn khổ ASEAN+3. Đề xuất này đã nhận được sự ủng hộ lớn của 13 thành viên, và một tháng sau đó, Nhật Bản đã đưa ra một kế hoạch toàn diện nhằm phát triển các thị trường trái phiếu khu vực ở Châu Á, Sáng kiến Trái phiếu Châu Á (ABI). Tại hội nghị AFDM+3 sau đó, các nước thành viên đã đồng ý kế hoạch này.

2.2.3.2. Quỹ trái phiếu Châu Á

Trên cơ sở ABMI, năm 2003, mười một NHTW của Đông Á và Thái Bình Dương thuộc EMEAP gồm Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia, Australia, và New Zealand đã thành lập Quỹ trái phiếu Châu Á (ABF) I và II.

Việc xây dựng quỹ trái phiếu và phát triển thị trường trái phiếu khu vực đã đa dạng hoá nguồn tài trợ và giúp các nước trong khu vực giảm thiểu được tình trạng phụ thuộc quá nhiều vào hệ thống ngân hàng cũng như dòng vốn ngắn hạn từ bên ngoài trong điều kiện tỷ lệ tiết kiệm khu vực lớn. Đặc biệt, sự phát triển của thị

trường trái phiếu được định danh bằng đồng tiền nội địa trong khu vực đã giúp các nước tránh được vấn đề sai lệch kép: sai lệch thời hạn và sai lệch tiền tệ (the mismatch of maturity and currency), vốn là vấn đề trung tâm của khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á 1997-1998. Tuy nhiên, qua hoạt động thực tiễn của thị trường trái phiếu khu vực, Đông Á còn cần phải có các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa hoạt động của khu vực này.

2.3. Những cản trở đối với quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á

2.3.1. Chênh lệch phát triển lớn giữa các nước trong khu vực

Thách thức lớn nhất trong khu vực hiện nay là các nền kinh tế trong khu vực có sự khác biệt và không đồng nhất về tốc độ tăng trưởng GDP, thu nhập bình quân đầu người, độ mở của nền kinh tế và mức độ thu hút FDI. Sự khác biệt và không đồng nhất này tạo ra những khó khăn cho việc thỏa thuận phối hợp chính sách.

2.3.2. Vấn đề nước đứng đầu

Thách thức thứ hai là hiện tại Đông Á không có người lãnh đạo chính trị nào đủ mạnh để dẫn đầu khu vực đồng thời tạo ra sự gắn kết giữa các nước thành viên và là trung gian hòa giải các lợi ích khác nhau của các nước thành viên. Điều này là do các quốc gia có sự khác biệt về hệ thống chính trị và không có quốc gia nào nhận được niềm tin tưởng tuyệt đối của khu vực. Đông Á không có nền kinh tế nào đóng vai trò chi phối như Mỹ ở phía tây bán cầu, cũng như không có bất kỳ mối quan hệ lưỡng cực nào như sự liên minh Pháp - Đức ở Châu Âu.

Trung Quốc và Nhật Bản được coi là 2 ứng cử viên giữ vai trò lãnh đạo trong khu vực nhưng cho đến nay, hai nước này vẫn chưa thống nhất được nhiều vấn đề đặc biệt là trong việc mở rộng và thống nhất các BSA với tư cách là một thể chế khu vực. Bên cạnh đó, Trung Quốc và Nhật Bản còn có các mối quan tâm khác nhau, do đó hai quốc gia này có các chiến lược liên kết kinh tế khác nhau ở Đông Á.

2.3.3. Sự gia tăng của các hiệp định thương mại tự do song phương giữa các nước Đông Á và các đối tác bên ngoài

Khủng hoảng kinh tế 1997-1998 tại Đông Á đã buộc các nước trong khu vực phải tìm kiếm các động lực cải cách và tăng trưởng mới, chuyển hướng chính sách kinh tế đối ngoại sang liên kết khu vực và song phương. Để tăng trưởng, đa số các nền kinh tế Đông Á, mà tiêu biểu là Hàn Quốc, Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc dựa vào thương mại quốc tế với các thị trường nước ngoài, đặc biệt là thị trường khu vực và Bắc Mỹ và Tây Âu. Các thị trường này đã trở thành điều kiện tiên quyết

duy trì đà tăng trưởng của các nền kinh tế Đông Á. Chính vì vậy, kể từ năm 1999, Đông Á đã bùng nổ các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương.

Chính vì các quốc gia Đông Á đang chú trọng vào việc phát triển các FTA song phương và khu vực nên họ đã không dành nhiều chú ý cho việc phát triển hợp tác tài chính - tiền tệ trong khu vực. Đó chính là một cản trở cho việc phát triển hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á.

2.3.4. Các vấn đề khác

- Thứ nhất là sự ảnh hưởng của quan điểm cục bộ, quốc gia hẹp hòi. Quan điểm này luôn đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu, ít tính đến lợi ích chung của toàn khu vực. Do vậy, có thể tạo nên những xung đột về mặt lợi ích và cạnh tranh hơn là hợp tác.
- Thứ hai là nguy cơ mâu thuẫn, chia rẽ xuất phát từ cơ cấu xuất khẩu có nhiều điểm tương đồng. Do tính tương đồng về cơ cấu kinh tế của các nền kinh tế thấp tạo nên tính cạnh tranh gay gắt giữa các nước trong khu vực.
- Thứ ba là truyền thống hợp tác của Đông Á dựa trên các nguyên tắc cơ bản như đồng thuận, không can thiệp nội bộ và cư xử tốt cũng là một thách thức cho hợp tác tài chính và tiền tệ ở Đông Á. Sự đồng thuận, không can thiệp và cư xử tốt đã tạo ra một sự hợp tác tài chính khu vực hời hợt. Do vậy, những nguyên tắc này lại xung đột với những nguyên tắc về tăng cường giám sát như phê bình mang tính xây dựng đối với việc hoạch định chính sách, sức ép kiểm điểm kinh tế ngang bằng hay một mức độ can thiệp nhất định từ phía đối tác...

Các thách thức này có thể ngăn cản các nền kinh tế ở Đông Á theo đuổi sự hợp tác tài chính - tiền tệ (cũng như hợp tác về kinh tế). Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng Đông Á đã bộc lộ tầm quan trọng của hợp tác tài chính - tiền tệ khu vực. Mặc dù có sự không đồng nhất và khác biệt trong hệ thống chính trị giữa các nền kinh tế trong khu vực, các quốc gia đã nhận ra tầm quan trọng của việc hợp tác sâu hơn nữa. Vì khu vực đang tiến hành hợp tác về tài chính và kinh tế, thành quả của việc xây dựng thể chế sẽ cung cấp sức mạnh để hợp tác sâu hơn nữa.

CHƯƠNG 3

TRIỂN VỌNG HỢP TÁC TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ ĐÔNG Á VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

3.1. Một số mô hình/ quan điểm về hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á

3.1.1. Các ý tưởng của các chính phủ và thủ lĩnh chính trị

Sáng kiến đầu tiên về hợp tác khu vực trong lĩnh vực tài chính là sáng kiến về thành lập *Quỹ tiền tệ Châu Á (AMF)*, được đề xuất tháng 10/1997 ngay sau khi cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra. Tuy nhiên, sáng kiến này đã vấp phải sự phản đối từ Mỹ và IMF vì lo ngại sự chồng chéo trong hoạt động của AMF và IMF. Tiếp theo sáng kiến thành lập Quỹ tiền tệ Châu Á là *sáng kiến Miyazawa mới (NMI)* của Nhật Bản, được đưa ra vào tháng 10/1998. Mục tiêu là thành lập cơ chế hỗ trợ song phương hỗ trợ các nước Châu Á bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính đồng thời góp phần ổn định thị trường tài chính quốc tế. Đi xa hơn những ý tưởng và đề xuất kể trên, các nguyên thủ ở Đông Á còn nêu lên những ý tưởng về một *Cộng đồng Đông Á*, coi đây là xu hướng tất yếu và cần thiết của liên kết khu vực.

3.1.2. Các sáng kiến trong khuôn khổ ASEAN + 3

❖ Đề xuất của Nhóm tầm nhìn Đông Á

Nhóm Tầm nhìn Đông Á được thành lập năm 1999 tại Seoul (Hàn Quốc). Nhiệm vụ chủ yếu của Nhóm là đưa ra các chiến lược hợp tác trong khu vực. Tháng 10/2001, Báo cáo “*Hướng tới một Cộng đồng Đông Á*” của nhóm đã được trình bày tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN +3 tại Bandar Seri Begawan, Brunei.

Hợp tác tài chính cũng là một trọng tâm quan trọng trong đề xuất của Nhóm tầm nhìn Đông Á. Nhóm đề xuất cách tiếp cận từng bước, xoay quanh ba trụ cột chính của hợp tác tài chính là thể chế tín dụng khu vực, cơ chế tỷ giá và cơ chế giám sát.

❖ Đề xuất của Nhóm nghiên cứu Đông Á

Đóng góp quan trọng nhất của Nhóm nghiên cứu Đông Á là lựa chọn trong các đề xuất của báo cáo “*Hướng tới một Cộng đồng Đông Á*” những biện pháp hợp tác cụ thể mà theo nhóm là quan trọng và đề xuất thứ tự ưu tiên. Đặc biệt, Nhóm đề xuất Đông Á cần hỗ trợ khối ASEAN trong hội nhập kinh tế khối. Những hỗ trợ hợp tác trong khuôn khổ ASEAN sẽ làm giảm khoảng cách phát triển giữa các

thành viên ASEAN, và do vậy, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập Đông Á. Ngoài ra, Nhóm Nghiên cứu Đông Á còn đề nghị bổ sung những lĩnh vực hợp tác quan trọng như du lịch, lương thực, nông nghiệp và lâm nghiệp. Đây là những lĩnh vực mà Nhóm tầm nhìn Đông Á không đánh giá đầy đủ trong Báo cáo “*Hướng tới một Cộng đồng Đông Á*”.

3.1.3. Một số sáng kiến đề xuất của giới học giả và tổ chức nghiên cứu

Đề xuất của Brouwer và Ito (2003): thành lập một nền tảng thể chế quản lý hội nhập hợp tác khu vực. Theo các tác giả, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 hay Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á là những diễn đàn đối thoại chính sách tốt nhưng chưa đủ để đảm bảo hiệu quả cho hợp tác khu vực. Do vậy, các tác giả ủng hộ việc *thành lập Ban Thư ký Đông Á*, và kiến nghị theo mô hình EU không nên đặt trụ sở ở trong nhóm các nước lớn.

Một đề xuất khác của Brouwer và Ito là không chỉ giới hạn quy mô cộng đồng trong nhóm 13 nước ASEAN+3. Các tác giả ủng hộ việc *mở rộng quy mô hợp tác* gồm cả Đài Loan, Hồng Kông thậm chí cả Úc và Niudilân.

Ngoài bước đầu tiên là thiết lập thể chế khu vực, Brouwer và Ito coi hoàn thiện thị trường và thể chế tài chính là bước quan trọng thứ hai. Bước thứ ba, là phát huy thế mạnh của các nhà học giả và nghiên cứu chính sách hàng đầu của khu vực và kết hợp hài hoà hoạt động của nhóm này với hoạt động của chính phủ, coi trọng đối thoại của cả hai nhóm trong hợp tác khu vực.

Đề xuất của Viện phát triển Hàn Quốc (KDI, 2003): theo KDI, việc thực hiện một khu vực mậu dịch tự do giữa ba nước Đông Bắc Á hoặc giữa Nhật Bản – Hàn Quốc hiện tại còn chưa mang tính khả thi cao. Chỉ có duy nhất Nhật Bản là nước sẽ hưởng lợi từ việc hình thành một khu vực mậu dịch tự do như vậy. Hàn Quốc và Trung Quốc đều thiệt thòi do cán cân thương mại bị xấu đi. Ngoài ra, KDI còn *đề xuất khả năng tự do hoá thương mại không cân xứng*, trong đó Hàn Quốc và Trung Quốc có nhiều thời gian hơn để thực hiện tự do hoá. Đồng thời, Nhật Bản cần tăng cường đầu tư và chuyển giao công nghệ cho hai nước kia.

Nghiên cứu của KDI cũng chỉ ra rằng việc hình thành một Liên minh tiền tệ sẽ ở Đông Á còn mất nhiều năm mới có thể hoàn tất. Trong ngắn hạn và trung hạn, KDI đề xuất Nhật Bản cần phải xoá bỏ các hàng rào ngăn trở việc sử dụng đồng Yên rộng rãi trong thanh toán quốc tế.

Đề xuất của Zhang Yunling (2002): Zhang Yunling phân tích 3 khả năng tăng cường hợp tác khu vực. Theo phương thức một, mô hình ASEAN sẽ được coi

làm trung tâm, ba nước còn lại gia nhập ASEAN. Theo phương thức thứ hai, Đông Bắc Á tiến hành hội nhập và hợp tác với ASEAN, cuối cùng nhất thể hoá khu vực. Và phương án cuối cùng, thông qua nhiều quá trình hợp tác, một khung hội nhập khu vực sẽ được thiết lập dần dần và cuối cùng, tiến đến nhất thể hoá khu vực. Với động thái khu vực hiện nay, dường như các nước đã nghiêng về giải pháp kết hợp phương án thứ hai và thứ ba, việc thành lập khu vực mậu dịch tự do Đông Bắc Á đang được nghiên cứu và một loạt các khu mậu dịch tự do song phương đang được đàm phán.

Đề xuất của Tatsuhiko Yoshizuaki (2003): Tương tự như Brouwer và Ito, Tatsuhiko Yoshizaki cho rằng phương thức hợp tác hiện tại của Đông Á có một yếu điểm là không hề tính đến Đài Loan và Hồng Kông. Do vậy, cần mở rộng Đông Á sang các Đài Loan và Hồng Kông. Giáo sư Tatsuhiko Yoshizuaki cũng đưa ra một số khuyến nghị về chính sách để có thể tăng cường hợp tác khu vực có hiệu quả cao. Ông nhấn mạnh vai trò của một hệ thống kiểm soát bên ngoài đối với Trung Quốc, đồng thời nhấn mạnh vai trò của Mỹ ở khu vực. Ngoài ra, ông cũng nhấn mạnh Nhật Bản cần khẩn trương xúc tiến thành lập FTA với ASEAN và với Đài Loan.

3.2. Các đề xuất tăng cường hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á

3.2.1. Nâng cao hiệu quả giám sát khu vực

Nâng cao hiệu quả giám sát khu vực có thể được tiến hành theo những bước sau:

Thứ nhất, thiết lập bộ phận giám sát độc lập trong khu vực nhằm quản lý cơ chế đối thoại chính sách trong khu vực. Bộ phận này sẽ là nơi cung cấp các thông tin và cảnh báo các dấu hiệu đối với từng nước và toàn bộ khu vực.

Thứ hai, nâng cao vai trò của Thẻ chế ra quyết định của NBSA. Cụ thể, trong trường hợp cần hỗ trợ thanh khoản, dựa trên báo cáo của bộ phận giám sát độc lập, Thẻ chế ra quyết định của NBSA sẽ đưa ra các điều kiện đối với các nước yêu cầu hoán đổi. Một cơ cấu mới về các điều kiện, đi kèm với quá trình giám sát khu vực sẽ giúp kiểm soát các thị trường tài chính trong khu vực.

Thứ ba, cơ chế giám sát khu vực cần được sắp xếp và quản lý tốt để hỗ trợ cho việc phối hợp chính sách tỷ giá hối đoái và phát triển hệ thống tỷ giá hối đoái chung cho khu vực.

3.2.2. Phát triển thị trường trái phiếu khu vực

Việc phát triển thị trường trái phiếu khu vực cần được tiến hành theo hai bước: ở cấp độ quốc gia với việc trái phiếu chính phủ và trái phiếu tư nhân; ở cấp

độ khu vực với việc phát triển thị trường trái phiếu chung khu vực. Bước tiếp theo là phát hành trái phiếu được định danh bằng đồng tiền chung của khu vực như phát hành trái phiếu ACU chẳng hạn.

Cần lưu ý là sự phát triển thị trường vốn ở Đông Á bị cản trở do nhiều yếu kém về thể chế; sự thiếu hụt các chuyên gia thành thạo về kinh doanh chứng khoán, sự không thích hợp của hạ tầng tài chính và luật pháp bao gồm cả hệ thống kiểm soát, trình độ kế toán và kiểm toán thấp, sự trì trệ của các công ty chính phủ. Chính vì vậy, để phát triển thị trường trái phiếu trong khu vực, Đông Á cần phải vượt qua các cản trở trên.

3.2.3. Phối hợp chính sách tỷ giá hối đoái trong khu vực

Như đã trình bày ở trên, các hình thức hợp tác tài chính - tiền tệ hiện nay ở Đông Á chưa bao gồm việc phối hợp chính sách tỷ giá hối đoái trong khu vực. Trong khi đó, tầm quan trọng của hình thức hợp tác này ngày một gia tăng, đặc biệt sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997-1998. Những lý do trên đã khiến cho các nhà kinh tế đưa ra nhiều đề xuất khác nhau về cách thức phối hợp chính sách tỷ giá hối đoái trong khu vực. Đó là các đề xuất:

- Chuẩn mực Đô la Mỹ
- Khu vực đồng Yên
- Hệ thống neo cột vào một tập hợp 3 đồng tiền mạnh: Đôla Mỹ; Euro; Yên Nhật Bản
- Cơ chế tỷ giá hối đoái châu Á

Mỗi một cơ chế tỷ giá hối đoái đều có các ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Do vậy, để có thể lựa chọn một cơ chế tỷ giá hối đoái thích hợp, Đông Á cần phải có sự cân nhắc kỹ càng.

3.2.4. Đề xuất về nước đứng đầu

- Thứ nhất là Trung Quốc và Nhật Bản cùng nắm giữ vai trò quyết định trong việc phát triển Đông Á mặc dù hai nước có sự khác biệt trong chiến lược phát triển. Vai trò của Trung Quốc và Nhật Bản đối với quá trình liên kết Đông Á cũng tương tự như vai trò của Đức và Pháp trong quá trình liên kết Châu Âu.
- Thứ hai là Trung Quốc trở thành nhà lãnh đạo chính trong liên kết khu vực. Tuy nhiên, nếu không có Nhật Bản, thì ASEAN+1 sẽ không thể là một hiệp định độc lập để phát triển tài chính khu vực bởi vì Trung Quốc rất khó có thể cam kết tài trợ cho thâm hụt thanh toán của các nước thành viên ASEAN.

- Thứ ba là mở rộng CMI tới các nước Úc và New Zealand và có thể là Ấn Độ từ Nam Á để nâng cao vị thế của Nhật Bản. Tuy nhiên, nhiều thành viên của ASEAN+3 lại cho rằng, trong giai đoạn hiện nay CMI không nên có bất kỳ việc mở rộng nào.

3.3. Một số gợi ý cho Việt Nam

3.3.1. Vị thế của Việt Nam trong tiến trình hội nhập ASEAN+3

Việt Nam chính thức trở thành thành viên của ASEAN từ tháng 7/1995. Trong 10 năm qua, Việt Nam đã nỗ lực phấn đấu để nhanh chóng hội nhập và khẳng định vị trí, vai trò của mình trong tổ chức này. Tham gia vào AFTA, Việt Nam đã tăng cường và mở rộng các quan hệ kinh tế thương mại, đầu tư... và giao lưu phát triển văn hoá, thể thao... với các nước ASEAN khác.

Ngoài việc nỗ lực với các hoạt động chung trên đây, Việt Nam còn luôn chú ý tăng cường các mối quan hệ hợp tác toàn diện trên nhiều lĩnh vực, trong đó sôi động nhất là ở lĩnh vực kinh tế với các nước thành viên của ASEAN+3. Với 3 nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc), thực tế cho thấy Việt Nam đã duy trì được mối quan hệ tốt đối với cả 3 nước này.

Bên cạnh việc khẳng định và nâng cao vị thế của mình ở khu vực, Việt Nam cũng rất chú trọng tới việc hợp tác với các tổ chức, các quốc gia ngoài khu vực. Thực tế cho thấy, cho đến nay Việt Nam đã có quan hệ với hầu hết các tổ chức tiền tệ và tài chính quốc tế như IMF, WB, ADB... Việt Nam cũng đã quan hệ ngoại giao và hợp tác kinh tế với hơn 150 nước và lãnh thổ trên thế giới, đã ký kết Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định đầu tư song phương với 40 nước và Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với 40 nước khác... Điều này khẳng định Việt Nam đã chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

Cùng với việc thúc đẩy quan hệ hợp tác đa phương, ***quan hệ hợp tác song phương trong lĩnh vực ngân hàng*** đang được triển khai tích cực. NHNN đã chủ động nghiên cứu, tham gia xây dựng các hiệp định hợp tác và thanh toán, thoả ước ngân hàng giữa NHNN với NHTW các nước.

3.3.2. Việt Nam: Những thách thức trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

- Việt Nam chưa có chiến lược tổng thể cho quá trình hội nhập quốc tế, lộ trình hội nhập chưa được xác định rõ ràng, cụ thể nên từng bước đi còn mang tính chất đối phó với tình thế, nhiều khi phải làm đi sửa lại nhiều lần.

- Việt Nam mới chuyển sang kinh tế thị trường và quản lý nền kinh tế theo chế độ pháp quyền nên có rất nhiều bờ ngõ.
- Hiệu lực tổ chức quá trình hội nhập của nhà nước còn chưa đáp ứng được nhu cầu.
- Năng lực cạnh tranh của Việt Nam vẫn ở mức thấp.
- Về nhận thức, đa số cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp chưa nhận thức được yêu cầu cấp thiết do quá trình hội nhập đặt ra trước mỗi người.
- Tuy nền kinh tế Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh liên tục trong khu vực, chỉ sau có Trung Quốc, nhưng *nguy cơ tụt hậu* vẫn còn.

3.3.3. Một số gợi ý nhằm thúc đẩy hợp tác giữa Việt Nam với các nước trong khu vực Đông Á và quốc tế

3.3.3.1. Các gợi ý mang tính tổng thể

- Thứ nhất, khẩn trương xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập.
- Thứ hai, tích cực sửa đổi những sai lầm khuyêm khuyết đã thấy rõ trong hệ thống các văn bản pháp lý, hệ thống chính sách và cung cách điều hành của nhà nước để đẩy nhanh quá trình hội nhập có lợi cho Việt Nam.
- Thứ ba, nhanh chóng hoàn thiện môi trường thị trường trong nước để khi mở cửa nền kinh tế, các doanh nghiệp của chúng ta có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài.
- Thứ tư, đẩy nhanh cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước, hệ thống tài chính ngân hàng.
- Thứ năm, tuyên truyền sâu rộng về yêu cầu, nội dung lộ trình hội nhập cho từng người dân và đặc biệt cắt bỏ kiên quyết những bao cấp và bảo hộ không thích đáng để tạo sức ép cho người dân chủ động chuẩn bị hội nhập.

3.3.3.2. Một số gợi ý về lĩnh vực tài chính - tiền tệ

❖ *Đảm bảo an ninh tài chính - ngân hàng trong quá trình hội nhập*

- Thứ nhất, cần xây dựng hệ thống thu thập và xử lý thông tin tài chính - ngân hàng dựa trên những chuẩn mực quốc tế.
- Thứ hai, cần thiết lập một cơ chế điều tiết và giám sát thận trọng hệ thống ngân hàng dựa trên cơ sở chuẩn mực quốc tế. Đồng thời, cần thiết lập hệ thống điều tiết sự di chuyển của dòng vốn quốc tế ra và vào Việt Nam, đặc biệt là vốn ngắn hạn.
- Thứ ba, những chính sách điều tiết vĩ mô của ngân hàng Nhà nước cần được sử dụng linh hoạt hơn, đặc biệt là chính sách tỷ giá hối đoái với việc chuyển sang một chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt.

- Thứ tư, đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại đồng thời, cần đẩy mạnh việc cải tổ các doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao sức cạnh tranh; lành mạnh hoá tình hình tài chính doanh nghiệp; nâng cao kỹ năng quản lý, kinh doanh cũng như phát triển nguồn nhân lực...

❖ *Phát triển thị trường vốn, dịch vụ tài chính trong nước để hội nhập vào thị trường tài chính khu vực*

Việt Nam cần tiếp tục triển khai các biện pháp như: nâng cao tỷ trọng trái phiếu trên GDP; gắn việc phát hành trái phiếu với phát triển thị trường vốn và thị trường chứng khoán; tăng cường khả năng quản lý, giám sát để thị trường hoạt động an toàn, có hiệu quả; đáp ứng yêu cầu hội nhập của khu vực và quốc tế: thị trường trái phiếu châu Á, liên kết thị trường vốn với Singapore...

Bên cạnh đó, đối với thị trường phát hành, Việt Nam cần xây dựng hệ thống các đại lý cấp I với trách nhiệm tham gia mua trái phiếu trong các đợt phát hành và quyền lợi: ưu đãi thuế, vay tái cấp vốn... Đối với thị trường giao dịch, thực hiện nâng cấp hệ thống giao dịch, lưu ký, thanh toán bù trừ bằng việc tự động hoá hệ thống lưu ký, thanh toán bù trừ, rút ngắn thời gian thanh toán, thành lập trung tâm lưu ký độc lập; phát triển các định chế trung gian trên thị trường và các nhà đầu tư có tổ chức; hình thành công ty định mức tín nhiệm và xây dựng thị trường giao dịch thoả thuận.

❖ *Thiết lập hệ thống giám sát tài chính và xây dựng công ty định mức tín nhiệm*

Việc thiết lập hệ thống giám sát tài chính cần được tiến hành trong các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thông qua việc cải tiến công tác điều hành doanh nghiệp, chế độ thanh tra, kiểm tra; công khai hóa và thiết lập hệ thống tiêu chí để thống nhất hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, giảm các can thiệp hành chính đối với khu vực doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần xây dựng công ty định mức tín nhiệm (CRA). Trên thế giới hiện có 3 mô hình CRA trong đó Việt Nam nên áp dụng theo mô hình công ty cổ phần có sự tham gia của các cổ đông chiến lược nước ngoài. Việc lựa chọn đúng các cổ đông chiến lược nước ngoài và vận động họ tham gia thành lập CRA đầu tiên của Việt Nam là con đường nhanh nhất để hình thành một tổ chức định mức tín nhiệm đủ uy tín và đảm bảo vai trò độc lập của doanh nghiệp trong thị trường tài chính Việt Nam.

Các giải pháp trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ ở khu vực cũng như trên thế giới đồng thời góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh đặc biệt trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng cho Việt Nam.

KẾT LUẬN

Hợp tác tài chính - tiền tệ ở Đông Á là một trong những vấn đề được quan tâm nhiều nhất hiện nay ở khu vực và trên thế giới. Trên cơ sở nghiên cứu về lý thuyết khu vực tiền tệ tối ưu và các hình thức hợp tác tài chính tiền tệ, đồng thời dựa trên một số bài học kinh nghiệm từ Liên minh tiền tệ Châu Âu, ta thấy Đông Á hoàn toàn có đủ khả năng để hình thành một Liên minh tiền tệ trong khu vực. Tuy nhiên, để có thể thành công trên con đường này, Đông Á cần phải có sự hợp tác tài chính và tiền tệ sâu hơn nữa.

Hợp tác tài chính - tiền tệ Đông Á đã có sự tiến triển từ thấp đến cao cùng với sự thay đổi các điều kiện bên trong và bên ngoài khu vực. Theo trình tự phát triển, Đông Á đã và đang trải qua nhiều hình thức hợp tác như: trao đổi thông tin và xây dựng các quy trình giám sát khu vực, thiết lập cơ chế chung cho hợp tác tài chính - tiền tệ khu vực và xây dựng Quỹ trái phiếu Châu Á và thị trường trái phiếu khu vực. Các hình thức trên tuy đã đem lại nhiều kết quả tốt cho Đông Á nhưng nó vẫn chưa phát huy hết được vai trò của mình. Bên cạnh đó, Đông Á còn phải đối mặt với các cản trở lớn cho quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ khu vực như: chênh lệch phát triển lớn giữa các nước thành viên, xu hướng hình thành các hiệp định thương mại tự do giữa các nước trong khu vực với các đối tác bên ngoài, khu vực thiếu một nhà lãnh đạo việc hợp tác và một số vấn đề khác biệt về văn hóa, truyền thống, thể chế khác.

Do vậy, để tăng cường hơn nữa hiệu quả quá trình hợp tác tài chính - tiền tệ, đã có nhiều ý tưởng về mô hình hợp tác ở Đông Á trong tương lai. Các ý tưởng này tuy có khác biệt nhưng chúng đều chung một mục đích là nhằm tăng cường sự hợp tác giữa các nước thành viên trong khu vực vì một Cộng đồng kinh tế Đông Á. Các đề xuất tập trung vào các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giám sát khu vực, phát triển thị trường trái phiếu khu vực, phối hợp chính sách tỷ giá hối đoái trong khu vực và đề xuất về nước đứng đầu có vai trò dẫn dắt hợp tác trong khu vực trong đó đề xuất về nâng cao hiệu quả quá trình giám sát khu vực có vai trò quan trọng nhất hiện nay.

Trong xu hướng toàn cầu hóa, Việt Nam đã rất tích cực tham gia quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, Việt Nam đã gặp phải một số thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và hợp tác tài chính tiền tệ trong khu vực. Chính vì vậy, để tăng cường hiệu quả quá trình hợp tác, Việt Nam có thể thực hiện theo các gợi ý mang tính tổng thể và các gợi ý cho lĩnh vực tài chính - ngân hàng được đưa ra trong luận văn. Các gợi ý nêu trên có thể chưa đầy đủ và đồng bộ, tuy nhiên nếu thực hiện tốt được các gợi ý trên thì có thể tăng cường hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, hội nhập tài chính nói riêng của Việt Nam vào khu vực và thế giới.